

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2010	31/12/2009
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>270.981.891.865</b>	<b>182.547.377.616</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.261.399.392</b>	<b>4.626.039.677</b>
1. Tiền	111	V.01	2.261.399.392	4.626.039.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>4.562.721.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.006.799.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(444.078.000)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>111.533.675.984</b>	<b>101.419.245.082</b>
1. Phải thu khách hàng	131		64.057.105.685	66.936.934.133
2. Trả trước cho người bán	132		14.915.885.854	3.216.590.154
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		34.236.676.914	31.265.720.795
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.675.992.469)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>143.338.792.069</b>	<b>71.119.174.787</b>
1. Hàng tồn kho	141		143.338.792.069	71.119.174.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.285.303.420</b>	<b>5.382.918.070</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1.748.160.036	491.823.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.758.673.257	3.692.176.930
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	778.470.127	1.198.917.374
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>138.058.807.520</b>	<b>93.258.458.439</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.821.812.188</b>	<b>37.514.588.287</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	18.691.334.855	23.680.437.145
- Nguyên giá	222		39.136.938.000	40.736.176.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.445.603.145)	(17.055.739.263)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	26.346.823.439	8.704.490.075
- Nguyên giá	228		27.435.495.170	9.323.535.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.088.671.731)	(619.045.095)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	4.783.653.894	5.129.661.067
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>83.627.621.159</b>	<b>53.558.324.057</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	83.627.621.159	53.558.324.057
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.609.374.173</b>	<b>2.185.546.095</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.609.374.173	2.185.546.095
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>409.040.699.385</b>	<b>275.805.836.055</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2010	31/12/2009
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>272.135.824.312</b>	<b>153.115.702.503</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>272.135.824.312</b>	<b>153.115.702.503</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	202.505.854.598	100.077.327.996
2. Phải trả cho người bán	312		42.425.026.349	39.098.436.589
3. Người mua trả tiền trước	313		1.803.859.481	1.275.150.489
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	32.694.600	-
5. Phải trả công nhân viên	315		1.561.209.109	1.324.413.644
6. Chi phí phải trả	316		2.289.523.840	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	20.335.841.485	10.834.586.150
8. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	1.181.814.850	505.787.635
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.16	<b>136.904.875.073</b>	<b>122.690.133.552</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>136.904.875.073</b>	<b>122.690.133.552</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.306.550.000	31.306.550.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.367.679	3.616.734.255
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		20.869.957.394	7.766.849.297
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>409.040.699.385</b>	<b>275.805.836.055</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/6/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - USD	213,137.49	95.573,93
Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - EUR	1,507.48	2.822,89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2010



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
 Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2010	Lũy kế 9 tháng năm 2010	Quý 3/2009	Lũy kế 9 tháng năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>127.485.055.514</b>	<b>320.496.342.264</b>	<b>108.690.909.611</b>	<b>276.060.345.765</b>
2. Các khoản giảm trừ	03		-	2.143.137.690	1.004.414.484	2.843.777.652
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.16	<b>127.485.055.514</b>	<b>318.353.204.574</b>	<b>107.686.495.127</b>	<b>273.216.568.113</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		102.317.322.219	265.849.212.429	96.935.785.296	251.538.312.924
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>25.167.733.295</b>	<b>52.503.992.145</b>	<b>10.750.709.831</b>	<b>21.678.255.189</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	13.993.083.426	31.120.475.108	3.264.023.152	7.537.498.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3.036.259.400	7.237.855.271	(917.763.884)	1.914.016.298
- Trong đó: lãi vay	23		2.280.644.003	5.245.708.892	(973.212.683)	1.418.704.837
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	22.493.833.172	34.903.754.391	5.854.989.218	13.492.269.075
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	6.122.814.131	22.157.578.629	1.688.230.193	9.849.695.835
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)</b>	30		<b>7.507.910.018</b>	<b>19.325.278.962</b>	<b>7.389.277.456</b>	<b>3.959.772.877</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.21	406.510.494	4.452.625.656	155.522.496	902.707.779
12. Chi phí khác	32	VI.22	611.854.963	6.228.262.825	110.664.000	112.099.417
<b>13. Lợi nhuận khác/(lỗ)</b>	40		<b>(205.344.469)</b>	<b>(1.775.637.169)</b>	<b>44.858.496</b>	<b>790.608.362</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế/(lỗ)</b>	50		<b>7.302.565.549</b>	<b>17.549.641.793</b>	<b>7.434.135.952</b>	<b>4.750.381.239</b>
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23	-	-	-	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	59		<b>7.302.565.549</b>	<b>17.549.641.793</b>	<b>7.434.135.952</b>	<b>4.750.381.239</b>
<b>18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu</b>	60	VI.24	<b>913</b>	<b>2.194</b>	<b>929</b>	<b>594</b>

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2010



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010*

	Mã số	Quý 3 /2010	Lũy kế 9 tháng năm 2010	Quý 3 /2009	Đơn vị tính: VNĐ Lũy kế 9 tháng năm 2009
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>7.302.565.549</b>	<b>17.549.641.793</b>	<b>7.434.135.952</b>	<b>4.750.381.239</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.211.153.686,0	3.859.490.518,0	3.619.977.167	3.619.977.167
Các khoản dự phòng	03	-	2.120.070.469	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	2.047.004.198	-	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(17.183.561.905)	(32.315.150.953)	-	-
Chi phí lãi vay	06	2.280.644.003	5.245.708.892	1.418.704.837	1.418.704.837
<b>Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(6.389.198.667)</b>	<b>(1.493.235.083)</b>	<b>12.472.817.956</b>	<b>9.789.063.243</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(20.417.665.998)	(14.436.472.451)	22.146.875.040	22.146.875.040
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(38.506.170.813)	(72.219.617.282)	11.105.046.811	11.105.046.811
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	5.659.659.888	11.209.690.737	(7.115.416.237)	(7.115.416.237)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(953.207.855)	(3.680.164.348)	(230.921.815)	(230.921.815)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.280.644.003)	(5.245.708.892)	(1.418.704.837)	(1.418.704.837)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(99.218.800)	(99.218.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(62.887.227.448)</b>	<b>(85.865.507.319)</b>	<b>36.860.478.118</b>	<b>34.176.723.405</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(11.325.903.965)	(16.166.714.419)	(3.488.826.734)	(3.488.826.734)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	3.183.561.905	(8.005.326.727)	(8.005.326.727)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	4.945.234.709	4.945.234.709
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.076.096.102)	(35.076.096.102)	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.079.589.048	29.131.589.048	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(22.322.411.019)</b>	<b>(18.927.659.568)</b>	<b>(46.548.918.752)</b>	<b>(46.548.918.752)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	18.840.000	18.840.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	200.900.000	200.900.000
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	241.576.479.375	496.114.130.843	268.199.232.882	268.199.232.882
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(161.705.599.734)	(393.685.604.241)	(246.839.880.480)	(246.839.880.480)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>79.870.879.641</b>	<b>102.428.526.602</b>	<b>21.579.092.402</b>	<b>21.579.092.402</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010*

	Mã số	Quý 3/2010	Lũy kế 9 tháng năm 2010	Quý 3/2009	Đơn vị tính: VNĐ Lũy kế 9 tháng năm 2009
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(5.338.758.826)</b>	<b>(2.364.640.285)</b>	<b>11.890.651.768</b>	<b>9.206.897.055</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.600.158.218	4.626.039.677	1.863.307.673	1.863.307.673
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.261.399.392</b>	<b>2.261.399.392</b>	<b>13.753.959.441</b>	<b>11.070.204.728</b>



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán trưởng  
Ngày 20 tháng 10 năm 2010

**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010*

---

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua thủy sản, chế biến và nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại**

**4. Danh sách các công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cô Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	Huyện Măng Thít, Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất thức ăn thủy sản	100%	100%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010*

---

**2. Chuẩn mực kế toán và chế độ áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính;  
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm;  
Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;  
Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010*

---

***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm***

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010*

---

**8. Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Chi phí lãi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Tiền lương và các khoản trích theo lương**

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 2% và 1% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

**12. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010*

---

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

**14. Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**15. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**16. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**17. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010*

---

**18. Các bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**19. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008. Năm 2010 là năm thứ hai Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VNĐ

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2010	01/01/2010
Tiền mặt	544.909.351	631.747.744
Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	465.058.599	2.193.967.786
Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	1.251.431.442	1.800.324.147
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.261.399.392</b>	<b>4.626.039.677</b>
	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2010	30/09/2009
Đầu tư ngắn hạn	5.006.799.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(444.078.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>4.562.721.000</b>	<b>-</b>
	-	-

(\*) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2009
Phải thu khách hàng (3.1)	64.057.105.685	66.936.934.133
Trả trước cho người bán	14.915.885.854	3.216.590.154
Phải thu khác (3.2)	34.236.676.914	31.265.720.795
<b>Cộng</b>	<b>113.209.668.453</b>	<b>101.419.245.082</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (3.3)	(1.675.992.469)	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>111.533.675.984</b>	<b>101.419.245.082</b>
	-	-

(3.1) Trong đó, số dư các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ là 41,184.00 EUR và 2,404,62.73 USD tương đương 45.558.941.948 đồng.

(3.2) Chi tiết các khoản phải thu khác:	30/09/2010	01/01/2010
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con	14.975.976.094	13.008.413.214
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân	10.080.541.666	-
Phải thu cổ tức từ công ty con - An Phát	-	10.000.000.000
Phải thu tiền hoàn thuế	154.434.039	1.722.219.128
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình	7.450.255.000	5.370.255.000
Tiền hỗ trợ thức ăn cho cá từ Tongwei theo hợp đồng	774.846.845	-
Các khoản phải thu khác	800.623.270	1.164.833.453
<b>Cộng</b>	<b>34.236.676.914</b>	<b>31.265.720.795</b>
	-	-

(3.3) Khoản dự phòng phải thu khó đòi đến Công ty NORD CAPITAL SP.Z.O.O.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010*

*Đơn vị tính: VND*

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Nguyên vật liệu	15.786.228.255	215.180.302
Công cụ, dụng cụ	5.467.720.453	3.631.301.940
Chi phí sản xuất dở dang	54.522.676.177	29.862.567.889
Thành phẩm tồn kho	66.505.221.578	36.978.462.969
Hàng hóa tồn kho	419.076.231	431.661.687
Hàng đang chuyển	637.869.375	-
Cộng	<u>143.338.792.069</u>	<u>71.119.174.787</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b><u>143.338.792.069</u></b>	<b><u>71.119.174.787</u></b>

<b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tại ngày 01/01	491.823.766	921.822.836
Phát sinh trong kỳ	4.010.418.665	3.088.042.630
Kết chuyển chi phí	2.754.082.395	3.027.170.235
Trừ các khoản giảm khác	-	(490.871.465)
<b>Tại ngày 30/9</b>	<b><u>1.748.160.036</u></b>	<b><u>491.823.766</u></b>

Chi phí trả trước ngắn hạn được kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là một năm.

<b>6 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tạm ứng nhân viên	683.019.727	1.103.466.974
Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)	95.450.400	95.450.400
<b>Cộng</b>	<b><u>778.470.127</u></b>	<b><u>1.198.917.374</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: Ngàn đồng

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2010	17.959.093	17.395.093	3.416.883	467.223	1.497.885	40.736.176
Tăng	61.499	1.136.093	9.575	11.973	365.184	1.584.324
Giảm	-	-	(3.183.562)	-	-	(3.183.562)
<b>Tại ngày 30/09/2010</b>	<b>18.020.592</b>	<b>18.531.186</b>	<b>242.896</b>	<b>479.196</b>	<b>1.863.069</b>	<b>39.136.938</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2010	8.218.837	7.657.880	87.774	185.362	905.887	17.055.739
Tăng	1.108.448	1.957.705	164.437	52.824	186.039	3.469.453
Giảm	-	-	(79.589)	-	-	(79.589)
<b>Tại ngày 30/09/2010</b>	<b>9.327.285</b>	<b>9.615.584</b>	<b>172.622</b>	<b>238.186</b>	<b>1.091.926</b>	<b>20.445.603</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 31/12/2009	9.740.255	9.737.213	3.329.109	281.861	591.998	23.680.437
<b>Tại ngày 30/09/2010</b>	<b>8.693.306</b>	<b>8.915.601</b>	<b>70.274</b>	<b>241.010</b>	<b>771.143</b>	<b>18.691.335</b>

**8. Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng  
đất có thời hạn

Phần mềm quản  
lý

Cộng

<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2010	9.284.656.870	38.878.300	9.323.535.170
Tăng	18.111.960.000	-	18.111.960.000
Giảm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2010</b>	<b>27.396.616.870</b>	<b>38.878.300</b>	<b>27.435.495.170</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2010	581.833.461	37.211.634	619.045.095
Tăng	467.959.970	1.666.666	469.626.636
Giảm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2010</b>	<b>1.049.793.431</b>	<b>38.878.300</b>	<b>1.088.671.731</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2010	8.702.823.409	1.666.666	8.704.490.075
<b>Tại ngày 30/09/2010</b>	<b>26.346.823.439</b>	<b>-</b>	<b>26.346.823.439</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

<b>9. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	01/01/2010	01/01/2010
Công trình khu nuôi cá	3.561.237.024	2.956.521.892
Mua sắm tài sản cố định	598.656.000	1.768.629.770
Các công trình khác	623.760.870	404.509.405
<b>Cộng</b>	<b>4.783.653.894</b>	<b>5.129.661.067</b>

**10. Đầu tư vào công ty con**

Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
			Trực tiếp	Gián tiếp	30/9/2010	01/01/2010
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800.000.000	30/10/1998	99%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.000.000.000	04/10/2005	99%	1%	599.000.000	599.000.000
Công ty CP Hiệp Thanh V	40.000.000.000	04/10/2005	100%	0%	30.069.297.102	-
<b>Cộng</b>	<b>94.800.000.000</b>				<b>83.627.621.159</b>	<b>53.558.324.057</b>

Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát là **29.000.000.000 đồng**.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2010	01/01/2010
Tại ngày 01/01	2.185.546.095	999.278.743
Phát sinh trong kỳ	3.541.723.636	1.510.407.145
Kết chuyển chi phí	(1.117.895.558)	(324.139.793)
Trừ các khoản giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 30/9</b>	<b>4.609.374.173</b>	<b>2.185.546.095</b>

Chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/09/2010, bao gồm:

Tiền thuê đất	(*)	626.106.308
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		1.322.747.055
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		2.660.520.810
<b>Cộng</b>		<b>4.609.374.173</b>

(\*) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m2 đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047, tổng giá trị tiền thuê (đã bao gồm thuế VAT) là 50.000.00 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	202.505.854.598	100.077.327.996
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>202.505.854.598</b>	<b>100.077.327.996</b>

**Chi tiết các khoản nợ vay**

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Tại ngày 01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2010
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN (12.1)	48.595.590	344.679.222	(278.295.728)	114.979.085
NH TMCP Liên Việt (12.2)	27.494.440	74.667.874	(79.582.314)	22.580.000
NH Ngoại Thương VN (12.3)	10.000.000	26.000.000	(18.500.000)	17.500.000
NH HSBC (12.4)	-	22.834.454	(1.400.000)	21.434.454
Nguyễn Thị Thanh Trúc (12.5)	13.987.297	-	-	13.987.297
Công ty Chứng khoán VIS (12.6)	-	18.118.134	(15.907.563)	2.210.571
NH Phương Tây (12.7)	-	9.814.447	-	9.814.447
<b>Cộng</b>	<b>100.077.328</b>	<b>496.114.131</b>	<b>(393.685.605)</b>	<b>202.505.854</b>

(12.1) Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình với lãi suất dao động từ 3,9% - 5%/năm.

(12.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên Việt (Lienvietbank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 378-09/HĐTD-HCM ngày 08/9/2009; số tiền vay: 50 tỷ đồng; ngày đáo hạn: 08/9/2010; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; lãi suất vay 10%/năm; thời hạn vay dựa trên từng kế ước nhận nợ (từ 03 - 12 tháng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Giồng Rôm, tỉnh Bến Tre; quyền thuê đất cùng với nhà xưởng tại Lô 45 KCN Mỹ Tho - Tiền Giang và máy móc thiết bị kho lạnh.

- Một phần giá trị tài sản là nhà xưởng thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát.

- Hàng hóa tồn kho thành phẩm trong quá trình luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng là: cá tra fillet thành phẩm; nghêu, sò lông, tôm, mực thành phẩm.

(12.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng; ngày đáo hạn: 13/7/2010; lãi suất vay 12%/năm.

(12.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2010. Số tiền vay: 20 tỷ đồng; ngày đáo hạn: 16/3/2011; lãi suất vay 12%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng trị giá 10 tỷ đồng.

(12.5) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,2%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(12.6) Khoản vay thấu chi phục vụ cho mục đích kinh doanh chứng khoán từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế (VIS).

(12.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Phương Tây. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12% đến 13%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2010	01/01/2010		
Thuế nhập khẩu	<b>32.694.600</b>	-		
<b>14. Phải trả khác</b>	<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	173.709.990	126.349.739		
Các khoản vay, mượn cá nhân và tổ chức không lãi suất	5.781.139.970	7.354.436.400		
Tiền nhận đặt cọc mua phế phẩm, phế liệu	3.338.500.000	3.258.500.000		
Tiền mượn từ Công ty con (An Phát)	10.986.067.115	-		
Các khoản phải trả khác	56.424.410	95.300.011		
<b>Cộng</b>	<b>20.335.841.485</b>	<b>10.834.586.150</b>		
	-	-		
	<b>30/09/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
<b>15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>1.397.640.770</b>	<b>505.787.635</b>		
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	505.787.635	3.334.900.272	2.658.873.057	1.181.814.850

Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

**16. Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 30/09/2010, các cổ đông đăng ký và góp vốn như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	tong mệnh giá	Số cổ phần	Giá trị
<b>Cổ đông sáng lập</b>				
Nguyễn Văn Đạo	500.000	5.000.000.000	1.734.160	17.341.600.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	500.000	5.000.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Lê Sơn Tùng	600.000	6.000.000.000	1.008.101	10.081.010.000
<b>Nhóm cổ đông khác</b>				
Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	-	-	1.101.188	11.011.880.000
Lê Thị Liêm	-	-	801.088	8.010.880.000
Các cổ đông khác	6.400.000	64.000.000.000	1.721.303	17.213.030.000
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

Vào ngày 07/01/2010, Công ty đã niêm yết 8.000.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 177/QĐ-SDGHCM ngày 28/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2010
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	-	31.306.550.000
Quỹ đầu tư phát triển	3.616.734.255	1.111.633.424	-	4.728.367.679
Lợi nhuận chưa phân phối	7.766.849.297	17.549.641.793	(4.446.533.696)	20.869.957.394
<b>Cộng</b>	<b>122.690.133.552</b>	<b>18.661.275.217</b>	<b>(4.446.533.696)</b>	<b>136.904.875.073</b>

**Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:**

	2010
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.334.900.272
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.111.633.424
<b>Cộng</b>	<b>4.446.533.696</b>

**b - Cổ phiếu**

	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>9 tháng năm 2010</b>	<b>9 tháng năm 2009</b>
<b>16. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	289.759.184.575	230.585.756.173
Doanh thu bán hàng - Trong nước	26.865.746.265	39.644.254.091
Doanh thu gia công và doanh thu khác	3.871.411.424	5.830.335.501
<b>Cộng</b>	<b>320.496.342.264</b>	<b>276.060.345.765</b>
<b>Trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	(207.144.090)	-
Hàng bán bị trả lại	(1.935.993.600)	(2.843.777.652)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>318.353.204.574</b>	<b>273.216.568.113</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

	<i>9 tháng</i> <i>năm 2010</i>	<i>9 tháng</i> <i>năm 2009</i>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.310.927	72.469.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.874.240.750	1.459.852.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.052.000.000	6.000.000.000
Thu nhập tài chính khác	154.923.431	5.176.678
<b>Cộng</b>	<b>31.120.475.108</b>	<b>7.537.498.896</b>
	-	-
	<i>9 tháng</i> <i>năm 2010</i>	<i>9 tháng</i> <i>năm 2009</i>
<b>18. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	5.245.708.892	1.418.704.837
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	444.078.000	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	298.595.604	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.249.472.775	495.311.461
<b>Cộng</b>	<b>7.237.855.271</b>	<b>1.914.016.298</b>
	-	-
	<i>9 tháng</i> <i>năm 2010</i>	<i>9 tháng</i> <i>năm 2009</i>
<b>19. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	17.300.862.368	
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	17.063.078.752	13.096.741.884
Chi hoa hồng môi giới	539.813.271	-
Chi phí bằng tiền khác	-	395.527.191
<b>Cộng</b>	<b>34.903.754.391</b>	<b>13.492.269.075</b>
	-	-
Chi phí vật liệu bao bì trong các năm trước được đưa vào khoản mục giá vốn hàng bán. Từ năm 2010, khoản chi phí này được đưa vào khoản mục chi phí bán hàng.		
	<i>9 tháng</i> <i>năm 2010</i>	<i>9 tháng</i> <i>năm 2009</i>
<b>20. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.083.015.202	2.409.832.946
Chi phí công cụ dụng cụ	5.741.660	11.483.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	970.071.959	716.287.022
Chi phí thuê kho	10.829.388.221	3.600.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.675.992.469	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.187.811	1.200.521.458
Chi phí bằng tiền khác	3.064.181.307	1.911.571.073
<b>Cộng</b>	<b>22.157.578.629</b>	<b>9.849.695.835</b>
	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

	<b>9 tháng năm 2010</b>	<b>9 tháng năm 2009</b>
<b>21. Thu nhập khác</b>		
Thu nhượng bán tài sản	3.183.561.905	
Thu bán phế liệu	355.463.555	160.237.182
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	647.850.266	742.470.597
Thu nhập khác	265.749.930	
<b>Cộng</b>	<b>4.452.625.656</b>	<b>902.707.779</b>
	-	-
<b>22. Chi phí khác</b>		
Chi nhượng bán tài sản cố định	3.103.972.857	
Chi phí không có hoá đơn chứng từ	3.124.289.968	112.099.417
<b>Cộng</b>	<b>6.228.262.825</b>	<b>112.099.417</b>
	-	-
<b>23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.549.641.793	4.750.381.239
Các khoản thu nhập không chịu thuế	29.052.000.000	6.000.000.000
Các khoản không được khấu trừ	3.124.289.968	110.664.000
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	(8.378.068.239)	(1.138.954.761)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN được miễn/giảm	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>9 tháng năm 2010</b>
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		17.549.641.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>2.194</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

### VII. Các thông tin khác

#### 1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Bên liên quan chủ yếu sau:

	<b>9 tháng năm 2010</b>
<b>Bán hàng cho</b>	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	13.469.453.696
<b>Mua hàng từ</b>	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	1.046.138.260
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát (phí lưu kho, gia công)	36.561.010.590
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	2.725.158.000
<b>Nhận cổ tức</b>	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	29.000.000.000
<b>Cho vay, cho mượn</b>	
Ông Lê Quang Tuấn - P. Chủ tịch HĐQT	10.000.000.000

Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 30/09/2010 như sau:

<b>Phải thu bán hàng</b>	<b>30/09/2010</b>
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	2.929.048.190
<b>Phải thu khác</b>	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	5.142.740.000
Ông Lê Quang Tuấn - P. Chủ tịch HĐQT	10.080.541.666
<b>Phải trả nợ vay</b>	
Vay cổ đông - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	13.987.297.180
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	10.986.067.115

#### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

\_\_\_\_\_  
**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán trưởng  
Ngày 20 tháng 10 năm 2010



\_\_\_\_\_  
**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
Tổng Giám đốc